Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 40

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 32 ngày 17 tháng 5 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong năm của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") chủ yếu là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên điều hành
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên điều hành
Ông Đoàn Văn Hiểu Em	Thành viên điều hành
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không điều hành
Ông Robert Willett	Thành viên không điều hành
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Trung	Chủ tịch
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Huy Thanh Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 23 tháng 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**65.774.193.760.868**	**51.950.337.976.047**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***5.697.331.540.730***	***5.365.704.857.172***
111	1. Tiền		4.697.331.540.730	4.795.636.583.222
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000.000	570.068.273.950
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***28.524.441.756.320***	***18.937.008.073.823***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	28.524.441.756.320	18.937.008.073.823
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***8.763.667.365.598***	***5.158.853.337.785***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	241.405.396.887	308.474.343.927
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	53.659.523.938	95.981.093.251
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	6.037.714.596.101	2.085.917.697.638
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	2.430.887.848.672	2.668.480.202.969
140	***IV. Hàng tồn kho***	***11***	***22.244.676.326.705***	***21.824.235.626.176***
141	1. Hàng tồn kho		22.667.774.012.643	22.028.684.523.096
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(423.097.685.938)	(204.448.896.920)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***544.076.771.515***	***664.536.081.091***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	390.391.360.669	481.240.961.302
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		121.055.116.271	159.821.188.825
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		32.630.294.575	23.473.930.964
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.444.515.969.194**	**8.160.899.236.677**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***389.707.802.472***	***457.569.986.630***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	9.244.973.329
216	2. Phải thu dài hạn khác	13	389.707.802.472	448.325.013.301
220	***II. Tài sản cố định***		***3.586.628.664.045***	***6.500.135.608.914***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	3.523.161.097.906	6.431.315.373.113
222	Nguyên giá		19.174.626.383.752	20.139.282.722.977
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(15.651.465.285.846)	(13.707.967.349.864)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	63.467.566.139	68.820.235.801
228	Nguyên giá		90.297.772.827	90.297.772.827
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.830.206.688)	(21.477.537.026)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***24.526.423.340***	***4.493.856.934***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	24.526.423.340	4.493.856.934
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***242.035.797.830***	***746.632.252.729***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	18	242.035.797.830	286.632.252.729
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	460.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***201.617.281.507***	***452.067.531.470***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	68.471.833.530	105.411.103.799
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	133.145.447.977	101.088.939.200
269	3. Lợi thế thương mại	17	-	245.567.488.471
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**70.218.709.730.062**	**60.111.237.212.724**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**42.097.132.906.207**	**36.751.679.245.386**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***42.097.132.906.207***	***30.765.260.553.972***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	9.137.518.027.733	7.927.069.727.935
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		90.966.314.915	88.995.836.420
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	534.222.428.727	421.532.018.021
314	4. Phải trả người lao động		649.999.685.139	438.404.323.414
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	3.356.940.224.776	1.372.808.265.814
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		51.807.612.125	3.405.793.231
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	905.192.224.102	1.316.566.967.018
320	8. Vay ngắn hạn	23	27.300.246.721.779	19.128.541.817.781
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		70.239.666.911	67.935.804.338
330	***II. Nợ dài hạn***		**-**	***5.986.418.691.414***
338	1. Vay dài hạn	23	-	5.985.250.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	-	1.168.691.414
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**28.121.576.823.855**	**23.359.557.967.338**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***28.121.576.823.855***	***23.359.557.967.338***
411	1. Vốn cổ phần	24.1	14.622.441.770.000	14.633.767.160.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*14.622.441.770.000*	*14.633.767.160.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	558.110.430.986	558.110.430.986
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	(7.599.680.000)	(9.783.280.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.1	2.458.384.629	3.739.030.306
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	12.582.145.266.842	8.160.323.595.574
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*8.860.276.825.181*	*7.992.654.202.870*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*3.721.868.441.661*	*167.669.392.704*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24.1	364.020.651.398	13.401.030.472
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**70.218.709.730.062**	**60.111.237.212.724**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Trần Huy Thanh Tùng
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 23 tháng 1 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
			Số quý này Năm nay	*Số lũy kế Năm nay*	*Số quý này Năm trước*	*Số lũy kế Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**34.793.923.302.149**	**135.225.101.298.992**	**31.653.210.181.975**	**119.234.184.825.086**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**25.1**	**(220.002.524.817)**	**(883.948.450.190)**	**(231.721.479.826)**	**(954.396.369.644)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**34.573.920.777.332**	**134.341.152.848.802**	**31.421.488.702.149**	**118.279.788.455.442**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**29**	**(27.986.951.875.213)**	**(106.841.942.771.781)**	**(25.235.028.171.607)**	**(95.759.175.291.712)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.586.968.902.119**	**27.499.210.077.021**	**6.186.460.530.542**	**22.520.613.163.730**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**25.2**	**635.695.584.388**	**2.376.502.605.263**	**603.394.491.753**	**2.166.963.715.091**
22	**7. Chi phí tài chính**	**26**	**(189.071.963.171)**	**(1.188.465.609.510)**	**(418.580.725.428)**	**(1.556.146.106.982)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(323.470.486.929)*	*(1.137.236.129.748)*	*(329.035.164.103)*	*(1.447.718.354.797)*
24	**8 Phần lỗ trong công ty liên doanh**		**2.422.520.118**	**(44.596.454.899)**	**-**	**-**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**27, 29**	**(5.123.108.197.082)**	**(19.849.837.609.882)**	**(5.606.567.070.123)**	**(20.916.710.755.306)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27, 29**	**(916.356.723.640)**	**(3.565.767.583.102)**	**(272.271.950.844)**	**(1.167.651.662.536)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**996.550.122.732**	**5.227.045.424.891**	**492.435.275.900**	**1.047.068.353.997**
31	**12. Thu nhập khác**		**8.833.226.618**	**25.799.428.197**	**6.948.746.152**	**36.883.419.051**
32	**13. Chi phí khác**	**28**	**30.087.904.648**	**(427.081.840.010)**	**(280.458.798.740)**	**(394.259.405.152)**
40	**14. Lỗ khác**		**38.921.131.266**	**(401.282.411.813)**	**(273.510.052.588)**	**(357.375.986.101)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Số quý này Năm nay	Số lũy kế Năm nay	Số quý này Năm trước	Số lũy kế Năm trước
50	**15. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.035.471.253.998**	**4.825.763.013.078**	**218.925.223.312**	**689.692.367.896**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**30.1**	**(200.117.379.723)**	**(1.125.699.984.550)**	**(66.282.219.888)**	**(433.257.176.515)**
52	**17. Chí phí thuế TNDN hoãn lại**	**30.3**	**16.790.252.015**	**33.225.200.192**	**(62.324.975.429)**	**(88.606.036.442)**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**852.144.126.290**	**3.733.288.228.720**	**90.318.027.995**	**167.829.154.939**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**847.004.382.205**	**3.721.868.441.661**	**90.257.557.591**	**167.669.392.704**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**5.139.744.085**	**11.419.787.059**	**60.470.404**	**159.762.235**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**580**	**2.546**	**62**	**115**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**31**	**580**	**2.546**	**62**	**115**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG
M.S.D.N: 0306731335 C.T.C.P T.P THỦ DẦU MỘT - T.BÌNH DƯƠNG

Lý Trần Kim Ngân Người lập	Vũ Đăng Linh Giám đốc Tài chính	Trần Huy Thanh Tùng Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 23 tháng 1 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4.825.763.013.078**	**689.692.367.896**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	14, 15, 17	2.913.419.081.483	3.351.314.267.883
03	(Trích lập) hoàn nhập các khoản dự phòng		220.952.651.591	(165.930.068.132)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		25.885.524.366	83.631.272.202
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.729.164.103.488)	(1.509.203.341.265)
06	Chi phí lãi vay	26	1.137.236.129.748	1.447.718.354.797
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**7.394.092.296.778**	**3.897.222.853.381**
09	Giảm các khoản phải thu		213.434.050.135	672.440.536.688
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(636.927.914.305)	4.169.031.757.473
11	Giảm (tăng) các khoản phải trả		3.519.381.922.063	(3.136.706.601.092)
12	Giảm chi phí trả trước		127.788.870.902	130.000.103.455
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.141.521.540.734)	(1.435.731.870.616)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(958.914.978.098)	(860.429.603.219)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.517.332.706.741**	**3.435.827.176.070**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(303.747.827.395)	(523.383.330.794)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		54.661.690.192	31.276.790.650
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(46.828.379.807.221)	(34.151.374.180.637)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		33.758.394.199.590	22.805.115.462.454
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(105.597.412.729)
27	Tiền thu lãi từ tiền gửi, cho vay		2.377.309.655.485	1.114.378.023.007
28	Tiền chi lợi ích cổ đông không kiểm soát		(1.523.581.068)	(1.710.048.893)
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(10.943.285.670.417)**	**(10.831.294.696.942)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp của cổ đông không kiểm soát		1.771.634.338.542	443.220.000
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	24.1	(9.141.790.000)	(9.783.280.000)
33	Tiền thu từ đi vay	23	74.756.279.079.533	70.373.733.043.570
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(73.030.338.420.383)	(61.933.329.857.245)
36	Cổ tức đã trả	24.1	(730.957.694.000)	(731.280.023.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**2.757.475.513.692**	**7.699.783.102.825**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**331.522.550.016**	**304.315.581.953**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**5.365.704.857.172**	**5.061.020.547.422**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		104.133.542	368.727.797
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**5.697.331.540.730**	**5.365.704.857.172**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Lý Trần Kim Ngân Người lập	Vũ Đăng Linh Giám đốc Tài chính	Trần Huy Thanh Tùng Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 23 tháng 1 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 32 ngày 17 tháng 5 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 63.660 (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 65.414).

1. THỘNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Nhóm Công ty có 11 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

				Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Tên công ty con	*Trụ sở*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
(1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(2) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	99,95	99,95
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh (*)	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Ngưng hoạt động	99,33	99,33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100,00	100,00
(5) MWG (Cambodia) Co., Ltd (*)	Phnôm Pênh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	Ngưng hoạt động	99,95	99,95
(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt – Sửa chữa – Bảo hành Tận Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Đang hoạt động	99,99	99,99
(7) Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ dược phẩm	Đang hoạt động	99,99	99,99
(8) Công ty Cổ phần 4K Farm (*)	Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Trồng và chế biến nông sản	Ngưng hoạt động	99,99	99,99
(9) Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín (*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kho vận	Ngưng hoạt động	-	99,99
(10) Công ty TNHH Vui Vui(*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử	Ngưng hoạt động	100,00	100,00
(11)Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý đầu tư	Đang hoạt động	94,99	99,99
(12) PT Era Blu Elektronik	Indonesia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	45,00	45,00

(*) Những công ty con này đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, nước uống và hàng tiêu dùng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Hóa mỹ phẩm	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Thương hiệu	10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí tiền thuê trả trước;
- Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Các khoản dự phòng*

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh ("BHX Tech")

Vào ngày 8 tháng 4 năm 2024, BHX Tech đã hoàn tất việc phát hành 73.947.368 cổ phiếu mới cho một đối tác, tương đương với 5% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong BHX Tech giảm từ 99,99% xuống 94,99%. Chênh lệch giữa giá trị góp vốn và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn vào ngày giao dịch là 1.430.910.923.607 VND được ghi tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 24.1).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	364.073.735.736	854.880.860.816
Tiền gửi ngân hàng	4.249.778.041.543	3.381.415.141.503
Tiền đang chuyển	83.479.763.451	559.340.580.903
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng *(*)*	1.000.000.000.000	570.068.273.950
TỔNG CỘNG	**5.697.331.540.730**	**5.365.704.857.172**

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND ở tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi có kỳ hạn *(i)*	18.993.536.848.607	16.292.281.273.443
Đầu tư khác *(ii)*	9.530.904.907.713	2.644.726.800.380
TỔNG CỘNG	**28.524.441.756.320**	**18.937.008.073.823**

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

(ii) Đầu tư khác hạn thể hiện các khoản trái phiếu nắm giữ và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	82.179.250.662	199.794.423.211
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	59.659.077.990	26.813.575.632
Khác	99.567.068.235	81.866.345.084
TỔNG CỘNG	**241.405.396.887**	**308.474.343.927**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công Ty Cổ Phần Thế Giới Số	11.229.900.000	-
Công ty TNHH Công Nghệ và Giải Pháp CMC	9.915.633.203	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Kim Xu	-	47.006.342.513
Khác	32.513.990.735	48.974.750.738
TỔNG CỘNG	**53.659.523.938**	**95.981.093.251**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay ngắn hạn với các công ty đối tác, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ các nhà cung cấp	1.678.124.625.158	1.630.510.291.045
- *Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng*	*123.491.899.918*	*154.622.689.360*
- *Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex*	*95.772.412.644*	*200.572.240.839*
- *Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên*	*76.666.694.500*	*86.026.845.242*
- *Công ty TNHH Panasonic Việt Nam*	*35.126.516.454*	*50.782.779.573*
- *Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam*	*22.853.281.807*	*45.428.646.522*
- *Khác*	*1.324.213.819.835*	*1.093.077.089.509*
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	701.761.964.393	923.425.750.418
Phải thu từ nhân viên	6.685.794.187	11.328.613.603
Tạm ứng nhân viên	5.420.918.005	6.413.657.109
Khác	38.894.546.929	96.801.890.794
TỔNG CỘNG	**2.430.887.848.672**	**2.668.480.202.969**

11. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thiết bị điện tử	5.669.187.774.274	5.837.534.461.444
Điện thoại di động	6.308.558.850.359	5.623.974.610.449
Thiết bị gia dụng	3.057.900.016.918	3.768.876.615.980
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, các loại nước uống và hàng tiêu dùng	2.677.406.135.781	2.412.679.172.808
Hóa mỹ phẩm	1.568.948.685.864	1.730.775.672.317
Máy tính xách tay	1.394.857.344.900	952.381.256.823
Phụ kiện	1.139.249.149.716	752.359.819.674
Vật tư lắp đặt	131.809.543.729	230.759.650.233
Đồng hồ, mắt kính	180.696.944.032	230.045.847.634
Máy tính bảng	246.873.698.461	141.086.706.363
Xe đạp	9.840.463.563	129.801.338.859
Hàng hóa khác	282.445.405.046	218.409.370.512
TỔNG CỘNG	**22.667.774.012.643**	**22.028.684.523.096**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(423.097.685.938)	(204.448.896.920)
GIÁ TRỊ THUẦN	**22.244.676.326.705**	**21.824.235.626.176**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số dư đầu năm	(204.448.896.920)	(362.053.661.404)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(423.097.685.938)	(204.448.896.920)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	204.448.896.920	362.053.661.404
Số dư cuối năm	(423.097.685.938)	(204.448.896.920)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**390.391.360.669**	**481.240.961.302**
Chi phí thuê cửa hàng	356.914.777.212	372.661.356.819
Công cụ, dụng cụ	17.836.888.633	88.661.307.709
Chi phí thiết kế cửa hàng	1.845.561.507	973.028.523
Khác	13.794.133.317	18.945.268.251
Dài hạn	**68.471.833.530**	**105.411.103.799**
Chi phí thu xếp khoản vay	14.267.326.363	35.668.315.920
Công cụ, dụng cụ	19.808.945.243	24.251.943.425
Chi phí thiết kế cửa hàng	12.510.473.848	19.790.796.692
Chi phí thuê cửa hàng	7.677.687.318	25.435.825.253
Khác	14.207.400.758	264.222.509
TỔNG CỘNG	**458.863.194.199**	**586.652.065.101**

13. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số đầu năm	16.661.577.148.781	558.243.651.843	2.919.461.922.353	20.139.282.722.977
Mua trong năm	108.535.164.600	4.905.870.378	49.861.920.469	163.302.955.447
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.809.736.190	19.580.968.930	1.272.758.000	29.663.463.120
Thanh lý	(873.768.379.433)	(8.443.591.323)	(268.929.175.984)	(1.151.141.146.740)
Phân loại lại	(609.904.733)	-	(5.871.706.319)	(6.481.611.052)
Số cuối năm	15.904.543.765.405	574.286.899.828	2.695.795.718.519	19.174.626.383.752
Trong đó:				
- Đã khấu hao hết	*6.822.133.066.365*	*126.988.925.297*	*1.616.568.895.040*	*8.565.690.886.702*
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(11.068.738.192.094)	(383.585.844.885)	(2.255.643.312.885)	(13.707.967.349.864)
Khấu hao trong năm	(2.297.510.758.442)	(74.261.881.520)	(290.726.283.388)	(2.662.498.923.350)
Thanh lý	475.661.362.493	7.697.728.835	231.235.054.147	714.594.145.475
Phân loại lại	208.076.183	-	4.198.765.710	4.406.841.893
Số cuối năm	(12.890.379.511.860)	(450.149.997.570)	(2.310.935.776.416)	(15.651.465.285.846)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	5.592.838.956.687	174.657.806.958	663.818.609.468	6.431.315.373.113
Số cuối năm	3.014.164.253.545	124.136.902.258	384.859.942.103	3.523.161.097.906

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Thương hiệu*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số đầu năm và số cuối năm	25.998.878.500	10.772.197.700	53.526.696.627	90.297.772.827
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	(10.772.197.700)	(10.705.339.326)	(21.477.537.026)
Hao mòn trong năm	-	-	(5.352.669.662)	(5.352.669.662)
Số cuối năm	-	(10.772.197.700)	(16.058.008.988)	(26.830.206.688)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	25.998.878.500	-	42.821.357.301	68.820.235.801
Số cuối năm	25.998.878.500	-	37.468.687.639	63.467.566.139

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí xây dựng cửa hàng	24.526.423.340	4.493.856.934

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

	Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh
Nguyên giá	
Số đầu năm	613.918.721.185
Giá trị phân bổ lũy kế	
Số đầu năm	(368.351.232.714)
Phân bổ trong năm	(245.567.488.471)
Số cuối năm	(613.918.721.185)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	245.567.488.471
Số cuối năm	-

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

	Loại hình kinh doanh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
		Giá trị	*Dự phòng*	*Sở hữu*
		VND	*VND*	*%*
PT Era Blu Elektronik	Thương mại sản phẩm điện tử	242.035.797.830	-	45

Vào ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty đã góp vốn vào PT Era Blu Elektronik theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 12 năm 2021 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202200996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 4 tháng 3 năm 2022. Hoạt động chính của PT Era Blu Elektronik là kinh doanh bán lẻ thiết bị di động, thiết bị điện máy, đồ dùng gia đình và các thiết bị, máy móc khác tại Indonesia.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này trong năm hiện tại như sau:

	VND
	Era Blu
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm và Số cuối năm	286.632.252.729
Phần lũy kế lỗ sau ngày đầu tư vào liên doanh:	
Số đầu năm	-
Phần lỗ từ công ty liên doanh trong năm	(44.596.454.899)
Số cuối năm	(44.596.454.899)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	286.632.252.729
Số cuối năm	242.035.797.830

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba Việt Nam	319.793.975.590	374.086.979.559
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	330.376.839.713	337.324.152.646
Công ty TNHH Apple Việt Nam	289.560.017.514	271.572.476.999
Công ty TNHH Điện Máy AQUA Việt Nam	368.233.274.979	234.776.763.766
Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex	6.884.745.230	168.254.308.570
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	494.430.598.816	139.020.442.642
Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	273.670.467.619	138.189.867.888
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	86.991.205.020	119.521.231.494
Khác	6.967.576.903.252	6.144.323.504.371
TỔNG CỘNG	**9.137.518.027.733**	**7.927.069.727.935**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	286.792.734.613	18.371.371.698.560	(18.414.713.559.438)	243.450.873.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.554.386.348	1.125.699.984.548	(958.914.978.096)	278.339.392.800
Thuế thu nhập cá nhân	21.906.805.284	264.761.853.098	(274.898.016.057)	11.770.642.325
Khác	1.278.091.776	63.006.809.545	(63.623.381.454)	661.519.867
TỔNG CỘNG	**421.532.018.021**	**19.824.840.345.751**	**(19.712.149.935.045)**	**534.222.428.727**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thưởng nhân viên	2.173.298.807.699	671.620.270.474
Các khoản phải trả nhân viên	284.490.571.133	125.992.757.960
Chi phí tiện ích	104.252.519.589	110.411.687.903
Chi phí tiếp thị quảng cáo	226.847.874.329	106.488.464.350
Chi phí đảm bảo tỷ giá	251.015.319.915	87.461.604.847
Lãi vay phải trả	73.936.680.052	78.222.091.038
Chi phí hỗ trợ lãi suất	118.426.634.122	77.444.151.629
Chi phí vận chuyển	43.072.169.910	52.912.399.636
Chi phí sửa chữa bảo hành	20.313.706.363	9.939.477.125
Khác	61.285.941.664	52.315.360.852
TỔNG CỘNG	**3.356.940.224.776**	**1.372.808.265.814**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thu hộ cước phí	479.922.634.524	688.271.640.905
Phiếu mua hàng	194.760.193.061	50.838.045.000
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	121.051.754.821	80.959.816.609
Nhận ký quỹ	65.985.330.831	58.483.136.513
Khác	43.472.310.865	70.315.477.662
Phải trả thư tín dụng	-	367.698.850.329
TỔNG CỘNG	**905.192.224.102**	**1.316.566.967.018**

23. VAY

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Phân loại*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn	**19.128.541.817.781**	**75.253.518.324.381**	**(73.030.338.420.383)**	**5.948.525.000.000**	**27.300.246.721.779**
Vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 23.1)*	19.128.541.817.781	74.756.279.079.533	(73.030.338.420.383)	-	20.854.482.476.931
Vay UPAS *thư tín dụng*	-	497.239.244.848	-	-	497.239.244.848
Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	-	-	-	5.948.525.000.000	5.948.525.000.000
Vay dài hạn	**5.985.250.000.000**	**-**	**(36.725.000.000)**	**(5.948.525.000.000)**	**-**
Vay ngân hàng dài hạn *(Thuyết minh số 22.2)*	5.985.250.000.000	-	(36.725.000.000)	(5.948.525.000.000)	-
TỔNG CỘNG	**25.113.791.817.781**	**75.253.518.324.381**	**(73.067.063.420.383)**	**-**	**27.300.246.721.779**

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm* *VND*	*Ngày đáo hạn*
Các khoản vay tín chấp ngân hàng	20.854.482.476.931	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2025 đến ngày 25 tháng 4 năm 2025

23.2 Vay dài hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Ngày đáo hạn*
	VND	*Nguyên tệ USD*	
Khoản vay tín chấp ngân hàng dài hạn đến hạn trả	5.948.525.000.000	250.000.000	Ngày 16 tháng 9 năm 2025

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	14.638.792.800.000	558.110.430.986	(5.025.640.000)	2.261.603.090	8.723.934.226.370	14.508.097.130	23.932.581.517.576
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	167.669.392.704	159.762.235	167.829.154.939
Hủy cổ phiếu quỹ	(5.025.640.000)	-	5.025.640.000	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(9.783.280.000)	-	-	(1.156.023.000)	(10.939.303.000)
Chia cổ tức tiền	-	-	-	-	(731.280.023.500)	(554.025.893)	(731.834.049.393)
Góp vốn	-	-	-	-	-	443.220.000	443.220.000
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.477.427.216	-	-	1.477.427.216
Số cuối năm	14.633.767.160.000	558.110.430.986	(9.783.280.000)	3.739.030.306	8.160.323.595.574	13.401.030.472	23.359.557.967.338
Năm nay							
Số đầu năm	14.633.767.160.000	558.110.430.986	(9.783.280.000)	3.739.030.306	8.160.323.595.574	13.401.030.472	23.359.557.967.338
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.721.868.441.661	11.419.787.059	3.733.288.228.720
Hủy cổ phiếu quỹ *(i)*	(11.325.390.000)	-	11.325.390.000	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(9.141.790.000)	-	-	-	(9.141.790.000)
Chia cổ tức tiền *(ii)*	-	-	-	-	(730.957.694.000)	(1.523.581.068)	(732.481.275.068)
Góp vốn	-	-	-	-	-	1.771.634.338.542	1.771.634.338.542
Thay đổi tỉ lệ sở hữu cty con	-	-	-	-	1.430.910.923.607	(1.430.910.923.607)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.280.645.677)	-	-	(1.280.645.677)
Số cuối năm	14.622.441.770.000	558.110.430.986	(7.599.680.000)	2.458.384.629	12.582.145.266.842	364.020.651.398	28.121.576.823.855

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(i) Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc giảm vốn cổ phần bằng cách hủy 1.132.539 cổ phiếu cổ phiếu quỹ mà Công ty mua lại từ người lao động đã nghỉ việc với mức mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 ngày 13 tháng 4 năm 2024.

Vào ngày 17 tháng 5 năm 2024, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 32 được cấp bởi Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cho về việc giảm vốn cổ phần của Công ty từ 14.633.767.160.000 VND xuống 14.622.441.770.000 VND vào ngày này.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 ngày 13 tháng 4 năm 2024 và theo Nghị quyết số 08/NQ/HĐQT-2024 ngày 11 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 5% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông..

24.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	14.633.767.160.000	14.638.792.800.000
Hủy cổ phiếu quỹ	(11.325.390.000)	(5.025.640.000)
Số cuối năm	14.622.441.770.000	14.633.767.160.000

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 *Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông*

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	1.462.244.177	1.463.376.716
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*1.462.244.177*	*1.463.376.716*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(759.968)*	*(978.328)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*1.461.484.209*	*1.462.398.388*

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**135.225.101.298.992**	**119.234.184.825.086**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(883.948.450.190)**	**(954.396.369.644)**
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	*(883.948.450.190)*	*(954.396.369.644)*
Doanh thu thuần	**134.341.152.848.802**	**118.279.788.455.442**

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	1.837.679.989.696	1.770.344.297.877
Chiết khấu thanh toán	219.234.139.084	334.182.475.874
Lãi trái phiếu và cho vay	317.965.879.764	57.698.020.145
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.302.414.275	4.220.368.591
Khác	320.182.444	518.552.604
TỔNG CỘNG	**2.376.502.605.263**	**2.166.963.715.091**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	1.137.236.129.748	1.447.718.354.797
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.885.524.366	84.000.285.447
Chi phí thu xếp khoản vay	22.519.119.552	21.756.639.550
Khác	2.824.835.844	2.670.827.188
TỔNG CỘNG	**1.188.465.609.510**	**1.556.146.106.982**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**19.849.837.609.882**	**20.916.710.755.306**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.790.535.553.617	9.784.868.319.851
Chi phí nhân viên	7.722.361.780.931	7.201.636.687.343
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.632.462.061.133	3.277.532.567.826
Khác	704.478.214.201	652.673.180.286
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**3.565.767.583.102**	**1.167.651.662.536**
Chi phí nhân viên	3.081.373.428.101	900.930.084.971
Chi phí khấu hao và hao mòn	336.549.546.590	159.254.245.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.098.835.716	64.007.887.365
Khác	95.745.772.695	43.459.445.046
TỔNG CỘNG	**23.415.605.192.984**	**22.084.362.417.842**

28. CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thanh lý tài sản cố định	354.756.632.759	300.718.222.829
Khác	72.325.207.251	93.541.182.323
TỔNG CỘNG	**427.081.840.010**	**394.259.405.152**

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	106.841.942.771.781	95.759.175.291.712
Chi phí nhân viên	10.803.735.209.032	8.102.566.772.314
Chi phí khấu hao, hao mòn *(Thuyết minh số 13, 14 và 16)*	2.913.419.081.483	3.351.314.267.883
Chi phí khác	9.698.450.902.469	10.630.481.377.645
TỔNG CỘNG	**130.257.547.964.765**	**117.843.537.709.554**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế; ngoại trừ
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("CNTT TGDD"), công ty con của Công ty là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031). Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN	1.130.851.610.688	431.290.887.419
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	(5.151.626.138)	1.966.289.096
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.125.699.984.550	433.257.176.515
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(33.225.200.192)	88.606.036.442
TỔNG CỘNG	**1.092.474.784.358**	**521.863.212.957**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.825.763.013.078**	**689.692.367.896**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	965.152.602.616	137.938.473.579
Các khoản điều chỉnh:		
Lỗ từ các công ty con	82.008.156.469	397.052.188.165
Lỗ từ các công ty liên doanh	8.919.290.980	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	10.613.443.133	13.894.836.232
Phân bổ lợi thế thương mại	49.113.497.694	12.278.374.424
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	(5.151.626.138)	1.966.289.096
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước	-	-
Thuế TNDN được miễn giảm	(11.811.436.396)	(11.637.085.409)
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư vào công ty con	(6.369.144.000)	(29.629.863.130)
Chi phí thuế TNDN ước tính	**1.092.474.784.358**	**521.863.212.957**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	84.619.537.188	40.889.779.384	43.729.757.804	(31.520.952.897)
Lợi nhuận chưa thực hiện	28.323.082.014	43.586.445.235	(15.263.363.220)	(24.587.525.411)
Các khoản chi phí phải trả	6.175.722.100	3.099.299.272	3.076.422.828	(29.577.676.628)
Dự phòng chi phí bảo hành	14.047.933.383	13.587.160.869	460.772.514	(1.665.060.697)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(20.826.708)	(73.745.560)	52.918.852	(86.129.395)
	133.145.447.977	***101.088.939.200***		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Trích trước lãi tiền gửi		(1.168.691.414)	1.168.691.414	(1.168.691.414)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			***33.225.200.192***	***(88.606.036.442)***

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó (31 tháng 12 năm 2022:8.601.704.015.924 VND). Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*		*Lỗ thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh						
2016	2021	(*)	54.944.366.695	-	(54.944.366.695)	-
2017	2022	(*)	144.608.819.275	-	(144.608.819.275)	-
2018	2023	(*)	555.577.340.151	-	(555.577.340.151)	-
2019	2024	(*)	978.365.755.382	(102.738.698.606)	(875.627.056.776)	-
2020	2025	(*)	1.733.535.288.693	-	-	1.733.535.288.693
2021	2026	(*)	966.454.761.213	-	-	966.454.761.213
2022	2027	(**)	2.961.477.019.035	-	-	2.961.477.019.035
2023	2028	(**)	1.256.523.746.666	-	-	1.256.523.746.666
			8.651.487.097.110	(102.738.698.606)	(1.630.757.582.897)	6.917.990.815.607
MWG (Cambodia) Co., Ltd.						
2017	2022	(**)	9.059.389.204	-	(9.059.389.204)	-
2018	2023	(**)	8.753.185.646	-	(8.753.185.646)	-
2019	2024	(**)	3.438.115.589	-	(3.438.115.589)	-
2020	2025	(**)	65.469.770.143	-	-	65.469.770.143
2021	2026	(**)	187.340.353.909	-	-	187.340.353.909
2022	2027	(**)	330.623.145.856	-	-	330.623.145.856
2023	2028	(**)	97.963.375.603	-	-	97.963.375.603
			702.647.335.950	-	(21.250.690.439)	681.396.645.511
Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh						
2018	2023	(*)	46.920.164.130	(46.920.164.130)	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma						
2019	2024	(**)	5.947.497.325	-	(5.947.497.325)	-
2020	2025	(**)	6.437.846.862	-	-	6.437.846.862
2022	2027	(**)	306.214.502.293	-	-	306.214.502.293
2023	2028	(**)	342.942.200.944	-	-	342.942.200.944
2024	2029	(**)	346.722.004.707	-	-	346,722,004,707
			1.008.264.052.131	-	(5.947.497.325)	1,002,316,554,806
TỔNG CỘNG			**10,409,318,649,321**	**(149.658.862.736)**	**(1.657.955.770.661)**	**8.601.704.015.924**

(*) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	3.721.868.441.661	167.669.392.704
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	1.461.893.569	1.462.711.989
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	2.546	115

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
PT Era Blu Elektronik	Công ty liên doanh
Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Văn Hiểu Em	Thành viên HĐQT
Ông Thomas Lanyi	Thành viên HĐQT
Ông Robert Willett	Thành viên HĐQT
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên HĐQT và thành viên Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên HĐQT và Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
PT Era Blu Elektronik	Công ty liên doanh	Góp vốn đầu tư	-	105.597.412.729

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

Tên	*Chức vụ*	*VND* *Năm nay*
Ông Robert Willett	Thành viên HĐQT	2.351.671.471
Đặng Minh Lượm (*)	Thành viên HĐQT	870.808.333
Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch HĐQT	-
Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	-
Đoàn Văn Hiểu Em	Thành viên HĐQT	-
TỔNG CỘNG		**3.222.479.804**

(*) Thu nhập từ tiền lương được trả từ Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động (Công ty con).

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	*VND* *Số đầu năm*
Đến 1 năm	3.357.739.239.234	3.647.749.704.335
Từ 1 đến 5 năm	9.669.548.515.548	11.061.771.284.357
Trên 5 năm	3.426.517.452.219	4.698.530.910.177
TỔNG CỘNG	**16.453.805.207.001**	**19.408.051.898.869**

34. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	51.705.15	212.924

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau:

- Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử;
- Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh;
- Hoạt động khác

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

VND

	Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử	*Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh*	*Khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Năm nay					
Doanh thu					
Từ bán hàng ra bên ngoài	90.798.886.168.975	41.083.417.042.057	2.458.849.637.770	-	134.341.152.848.802
Giữa các bộ phận	301.350.872.801	5.075.283.444	3.088.188.678.527	(3.394.614.834.772)	-
Tổng cộng doanh thu	91.100.237.041.776	41.088.492.325.501	5.547.038.316.297	(3.394.614.834.772)	134.341.152.848.802
Lợi nhuận gộp của bộ phận	16.634.170.192.351	10.274.890.976.236	590.148.908.434	-	27.499.210.077.021
Chi phí không phân bổ					(23.415.605.192.984)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính					4.083.604.884.037
Doanh thu hoạt động tài chính					2.376.502.605.263
Chi phí tài chính					(1.188.465.609.510)
Lỗ khác và lỗ liên doanh					(445,878,866,712)
Lợi nhuận kế toán trước thuế					4.825.763.013.078
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(1.125.699.984.550)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					33.225.200.192
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm					**3.733.288.228.720**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	47.900.323.904.449	11.371.041.176.722	10.988.363.453.619	-	70.259.728.534.790
Tài sản không phân bổ					(41.018.804.728)
Tổng tài sản					**70.218.709.730.062**
Nợ phải trả của bộ phận	29.321.301.495.484	5.263.874.222.198	7.511.957.188.525	-	42.097.132.906.207
Tổng nợ phải trả					**42.097.132.906.207**

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

VND

	Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử	*Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh*	*Khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Doanh thu					
Từ bán hàng ra bên ngoài	84.195.831.271.328	31.563.807.833.739	2.520.149.350.375	-	118.279.788.455.442
Giữa các bộ phận	444.220.483.203	45.702.061.287	4.358.324.920.179	(4.848.247.464.669)	-
Tổng cộng doanh thu	84.640.051.754.531	31.609.509.895.026	6.878.474.270.554	(4.848.247.464.669)	118.279.788.455.442
Lợi nhuận gộp của bộ phận	13.937.051.816.458	8.131.375.411.324	452.185.935.948	-	22.520.613.163.730
Chi phí không phân bổ					(22.084.362.417.842)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính					436.250.745.888
Doanh thu hoạt động tài chính					2.166.963.715.091
Chi phí tài chính					(1.556.146.106.982)
Lỗ khác					(357.375.986.101)
Lợi nhuận kế toán trước thuế					689.692.367.896
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(433.257.176.515)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(88.606.036.442)
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm					**167.829.154.939**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	44.626.047.483.538	8.941.190.796.834	6.516.775.155.139	-	60.084.013.435.511
Tài sản không phân bổ					27.223.777.213
Tổng tài sản					**60.111.237.212.724**
Nợ phải trả của bộ phận	25.649.767.644.783	3.798.474.832.733	7.303.436.767.870	-	36.751.679.245.386
Tổng nợ phải trả					**36.751.679.245.386**

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/NQ/HĐQT-2024 ngày 19 tháng 8 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh, một công ty con của Công ty. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện thủ tục cho việc giải thể này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Lý Trần Kim Ngân Người lập	Vũ Đăng Linh Giám đốc Tài chính	Trần Huy Thanh Tùng Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 23 tháng 1 năm 2025